

BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG NĂM 2022
LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình và tài liệu kiểm chứng
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50		
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50	3.21	Mất 0.29 điểm
7.1.1.	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50	0.50	
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>			
7.1.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00	1.00	
	<i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>		0.50	<i>Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.</i>
	<i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>		0.50	- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã kết nối với Công dịch vụ công quốc gia phục vụ nộp hồ sơ trực tuyến - Hệ thống quản lý văn bản chỉ đạo điều hành tỉnh đã kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp; - Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã kết nối hệ thống EMC của Bộ TTTT. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống quản lý văn bản chỉ đạo điều hành tỉnh được triển khai theo hình thức thuê dịch vụ điện toán đám

				mây, đáp ứng yêu cầu Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định.
7.1.3.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00	1.00	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.</i> <i>b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>			Các hệ thống có dữ liệu dùng chung của tỉnh An Giang: 1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang. 2. Hệ thống quản lý Văn bản và Điều hành (iOffice) tỉnh An Giang. 3. Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động (LRIS) tỉnh An Giang. 4. Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh An Giang. 5. Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang. Trong đó: - Hệ thống thư điện tử công vụ và Cổng thông tin điện tử tỉnh không phát sinh nhu cầu kết nối qua LGSP. - Hệ thống iOffice kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP) của Văn phòng Chính phủ để liên thông gửi nhận văn bản điện tử 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) theo hướng dẫn của VPCP. - Hệ thống LRIS kết nối trực tiếp với Hệ thống báo cáo chính phủ để gửi số liệu 8 chỉ tiêu kinh tế - xã hội định kỳ hằng tháng của tỉnh. - Hiện tại chỉ có Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang phát sinh nhu cầu kết nối qua LGSP tỉnh để kết nối, liên thông với phần mềm nội bộ tỉnh và với phần mềm, hệ thống của bộ, ngành trung ương. Do đó tỷ lệ: 1/1 = 100%
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00	0.71	Mất 0,29 điểm

	Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.			Tỷ lệ: 12/17=70,6%% 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư): Đã kết nối 2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Bộ Công an): Đã kết nối 3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam): Đã kết nối 4. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường): Đã kết nối (VBDLIS). 5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp): Chưa kết nối. 6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính): Đã kết nối. 7. Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện (Bộ Giao thông vận tải): chưa kết nối 8. Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp): Đã kết nối 9. Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp): Đã kết nối 10. Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài chính): Đã kết nối 11. Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông): Đã kết nối 12. Liên thông Tài nguyên Môi trường - Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường): Đã kết nối (VBDLIS). 13. Hệ thống quản lý giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải): Chưa kết nối 14. Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng: Đã kết nối 15. Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: Đã kết nối
--	--	--	--	---

				16. Hệ thống mã bưu chính Vpostcode (Tổng công ty Bưu điện Việt Nam): Chưa kết nối 17. Hệ thống dịch vụ, tiện ích của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN): Chưa kết nối
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00	3.00	Không mất điểm
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50	0.50	<i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25</i>			
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25</i>			
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00	1.00	
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>			
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>			
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>			
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50	1.50	
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>			<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa</i>
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00 Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.			
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00	4,65	
7.3.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50	0.50	Cổng TTĐT của tỉnh đã đáp ứng các yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của ND 42, Thông tư 26, Thông tư 32, Thông tư 24 và

				Công văn 1654 của Bộ TTTT
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>		0.25	
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>		0.25	
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00		<i>ĐTXHH</i>
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50</i>			
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.25</i>			
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25</i>			
7.3.3.	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	1.00	
	<i>Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00</i>		1.00	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được triển khai bằng hình thức thuê dịch vụ trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>			
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00	1.00	Tỷ lệ số hóa 45,72%
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50</i>		0.50	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25</i>		0.25	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25</i>		0.25	
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50	0.46	Dự kiến hoàn thành tích hợp trong tháng 12
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</i>			Tổng DVC cần tích hợp: 1.531 Đã tích hợp 1411, đạt tỷ lệ 92,2% Mất 0,04 điểm

	<i>Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50	1.12	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>			(232.724/312.684)=74,4% x 1.50 Mất 0.38 điểm
7.3.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50	0,57	Mất 0.93 điểm
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>		0.47	<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.</i> Mất 0.03 điểm
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		0.04	Tỷ lệ: 37/444=8,3% Mất 0,46 điểm
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		0.06	<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i> Tỷ lệ: 37/317=11,67% Mất 0,44 điểm
	TỔNG ĐIỂM	12.5	10.86	Mất 1.64 điểm. Không tính điểm điều tra xã hội học